TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 212/2026/DS-PT
Ngày: 10/02/2026
"V/v *tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thúy Hằng

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai

Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chiêu Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 837/2025/TLPT-DS, ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025, của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 978/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hỷ Thính V, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 24/12/3A đường Liên Khu B, phường B, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp B, xã M, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp E, xã M, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

Người kháng cáo: Bà Hỷ Thính V là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2024 và lời trình bày của nguyên đơn bà Hỷ Thính V trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Bà với ông H trước đây là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn ngày 17/01/2023 tại Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa A, thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 584/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi ly hôn, bà và ông H vẫn còn qua lại vì bà cũng muốn cho ông H cơ hội nhưng thấy không thể hàn gắn nữa nên hai người chính thức không sống chung từ ngày 24/9/2024. Vì tình cảm nên bà có cho ông H vay 3 khoản như sau:

Khoản vay 1: Ngày 23/4/2023, ông Trương Văn H đề nghị bà cho vay 135.000.000 đồng với lý do đang gặp khó khăn kinh tế. Ông H có viết giấy cam

kết ngày 23/6/2023, không thỏa thuận thời hạn trả, hai bên thống nhất khi bà cần tiền sẽ thông báo trước để ông H hoàn trả.

Khoản vay 2: Sau đó, ông H tiếp tục nhiều lần vay tiền của bà thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng 147 lần. Cụ thể, bà đã chuyển tiền từ tài khoản số 060088957191 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) sang tài khoản số 69003344558888 đứng tên ông H của Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank). Tuy nhiên, bà chỉ yêu cầu ông H trả 87.000.000 đồng, những khoản tiền khác nhỏ nhặt nên bà không yêu cầu ông H trả. Việc ông H sử dụng số tiền này làm gì bà không biết. Tiền bà chuyển cho ông H là tiền cho vay. Ông H có chuyển tiền cho bà nhưng là cho luôn, mục đích để lấy lòng bà.

Khoản vay 3: Ông H cho biết trước đó có vay của ông D 48.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 1993, tờ bản đồ số 2, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Bà có đưa cho ông H mượn 48.000.000 đồng trả nợ cho ông D ngày 12/8/2024 để chuộc sổ đỏ về và có đưa thêm cho ông H mượn 4.000.000 đồng, tổng cộng 52.000.000 đồng. Ông H hứa sẽ hoàn trả trong vòng 01 tháng nhưng đến hạn không thực hiện. Bà không lập giấy vay nhưng có ghi video khi trả tiền cho bà Phụng vợ ông D làm chứng cứ.

Toàn bộ 03 khoản vay được thống nhất rằng khi bà có nhu cầu, chỉ cần thông báo trước 01 tháng thì ông H có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ. Đến tháng 9/2024, bà yêu cầu hoàn trả khoản vay theo thỏa thuận, nhưng ông H không trả, cố tình tránh mặt, không nghe điện thoại, không hợp tác.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ông Trương Văn H hoàn trả tổng cộng 274.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất bao gồm:

- Số tiền 135.000.000 đồng vay ngày 23/4/2023;

- Số tiền 87.000.000 đồng vay qua chuyển khoản;

- Số tiền 52.000.000 đồng gồm 48.000.000 đồng tiền chuộc GCNQSDĐ ngày 12/8/2024 và 4.000.000 đồng tiền mặt bà đưa cho ông H.

Bà sẽ chỉ hoàn trả bản chính GCNQSDĐ thửa đất số 1993, tờ bản đồ số 2, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An sau khi ông H hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

** Bị đơn ông Trương Văn H trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Ngày 17/01/2023, ông và bà Hỷ Thính V đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 26/4/2023, Tòa án nhân dân quận Bình Tân đã giải quyết cho ông và bà V ly hôn. Sau khi ly hôn, bà V vẫn tiếp tục sống chung với ông tại ấp 3, xã Mỹ Phú cho đến tháng 9/2024 thì chấm dứt việc sống chung.

Đối với số tiền mà bà V khởi kiện, ông chỉ thừa nhận có ký giấy cam kết nợ bà V số tiền 135.000.000 đồng và đến nay chưa trả. Số tiền này thật ra ông cũng không vay mượn, mà nằm trong số tiền bà V chuyển khoản qua lại với ông. Do có chơi đề và nợ bà Hồng ở thành phố Hồ Chí Minh, bà Hồng làm áp lực với bà V nên ông phải ký giấy cam kết ngày 23/6/2023 cho bà V để bà Hồng không làm phiền bà V nữa. Do đã ký giấy cam kết nên ông đồng ý trả cho bà V 135.000.000 đồng.

Ngoài khoản tiền này, ông không vay mượn hay nhận thêm bất kỳ khoản tiền nào khác từ bà V. Về số tiền 87.000.000 đồng mà bà V đã chuyển khoản, không phải là khoản vay. Trong thời gian sau ly hôn, do còn sống chung, ông và bà V có tham gia đánh đề tại thành Hồ Chí Minh, có chuyển khoản qua lại cho ông số tiền thắng, tiền chi phí sinh hoạt ăn uống chung và tiền đi tham quan, du lịch. (Ông không có chứng cứ chứng minh đây là tiền trúng đề).

Đối với số tiền 52.000.000 đồng, ông khẳng định không nhận số tiền này từ bà V. Trước đây, ông vay 43.000.000 đồng của ông D cho người bạn mượn để xoay trong lúc khó khăn và đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1993, tờ bản đồ số 2, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Bạn ông không trả tiền (ông đã khởi kiện ở Tiền Giang). Ngày 12/8/2024, ông và bà V có đến nhà ông D trả tiền gốc và tiền lãi là 63.000.000 đồng nhưng ông trả 48.000.000 đồng và có mượn thêm số tiền 15.000.000 đồng của con ông D bù vô trả nợ, lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1993. Khi đi trả tiền, do còn qua lại với bà V nên hai người cùng đi. Ông xác định số tiền 48.000.000 đồng là tiền của cá nhân ông do làm ăn kinh doanh mà có. Ông không có nhận của bà V 4.000.000 đồng như bà V trình bày.

Sau khi lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1993 về nhà, ông để trong tủ. Ngày 14/9/2024, bà V bỏ đi và tự ý lấy bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo.

Nay bà V phải hoàn trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để ông có thể sử dụng làm tài sản đảm bảo vay tiền, thanh toán khoản nợ 135.000.000 đồng đã vay của bà V.

Tại Bản án số 44/2025/DS-ST ngày 22/8/2025 của Tòa án nhân khu vực 1 - Tây Ninh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hỷ Thính V đối với ông Trương Văn H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Trương Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Hỷ Thính V số tiền 172.460.000 đồng.

Kể từ ngày bà Hỷ Thính V có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng ông Trương Văn H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hỷ Thính V về việc buộc ông Trương Văn H trả số tiền 28.000.000 đồng.

3. Buộc bà Hỷ Thính V trả lại cho ông Trương Văn H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 603389, số vào sổ cấp GCN: CS 02380 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/3/2016 cho ông Trương Văn H đối với thửa đất số 1993, tờ bản đồ số 2, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Trường hợp bà Hỷ Thính V không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì ông Trương Văn H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2025 bà Hỷ Thính V kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét số tiền ông H vay của bà là 48.000.000 đồng để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu ông H trả toàn bộ số tiền này cho bà, đồng thời yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà. Yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hỷ Thính V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Hỷ Thính V được thực hiện đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự và được gửi đến Tòa án trong thời hạn

quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung vụ án: Bà Hỷ Thính V yêu cầu ông Trương Văn H trả số tiền vay ngày 23/4/2023 là 135.000.000 đồng; số tiền chuyển khoản 87.000.000 đồng; số tiền chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/8/2024 52.000.000 đồng; tổng cộng 274.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà V buộc ông H trả cho bà V tổng số tiền 172.460.000 đồng; không đồng ý bản án sơ thẩm bà V kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng bà Hỷ Thính V thấy rằng:

[3.1] Đối với khoản tiền 135.000.000 đồng: Ông Trương Văn H thừa nhận có ký, viết tên trong giấy cam kết ngày 23/6/2023 nợ bà V số tiền 135.000.000 đồng và đến nay chưa trả. Ông H cho rằng khoản tiền này nằm trong khoản tiền chuyển khoản qua lại giữa ông và bà V, xuất phát từ việc bà V nợ tiền chơi đề với bà Hồng. Bà V bị gây áp lực nên ông mới ký giấy cam kết này. Tuy nhiên, đây chỉ là lời trình bày miệng, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Ông H cũng đồng ý trả số tiền này cho bà V, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc ông H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà V 135.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2] Đối với khoản tiền 87.000.000 đồng: Ông H cho rằng đây không phải là khoản vay mà là tiền bà V tự nguyện chuyển cho ông, bao gồm tiền trúng số đề, chi phí sinh hoạt chung và tiền đi du lịch. Cấp sơ thẩm căn cứ vào Công văn phúc đáp số 77/25/CV-GD ngày 09/4/2025 của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín – Phòng giao dịch Gò Cát thể hiện từ tháng 4 năm 2023 đến năm 2024, bà V đã chuyển khoản cho ông H 147 lần với các khoản tiền khác nhau tổng cộng là 114.402.000 đồng. Công văn số 152/MB-LAN ngày 09/8/2025 của Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Long An thể hiện trong khoảng thời gian chung sống như vợ chồng với bà V, ông H đã chuyển khoản 62 lần với số tiền tổng cộng là 73.540.000 đồng; ông H có trách nhiệm hoàn trả cho bà V là (87.000.000 đồng - 73.540.000 đồng = 13.460.000 đồng), sau khi xét xử sơ thẩm ông H không kháng cáo. Bà V kháng cáo yêu cầu ông H trả số tiền 114.402.000 đồng theo chứng từ sao kê, tại cấp sơ thẩm bà yêu cầu số tiền 87.000.000 đồng là do bà cộng nhầm, xét thấy lời trình bày của bà V không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[3.3] Đối với số tiền 52.000.000 đồng: Bà V cho rằng bà đã cho ông H vay 48.000.000 đồng trả cho ông D, bà Phụng để chuộc giấy chứng nhận quyên sử dụng đất thửa 1993; đồng thời cho ông H vay thêm 4.000.000 đồng. Ông H phủ nhận số tiền 52.000.000 đồng là của bà V cho ông vay. Bà V không có chứng cứ chứng minh cho ông H vay 4.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm không buộc ông H trả số tiền này.

Đối với số tiền 48.000.000 đồng, cấp sơ thẩm căn cứ đoạn video mà bà V cung cấp và trong Đơn xin xác nhận chữ ký ngày 17/7/2025 của bà Nguyễn Thị

Kim Phụng (vợ ông D) người đã nhận 48.000.000 đồng do ông H, bà V đem đến trả cũng không xác định được nguồn gốc số tiền này là của ai. Bà V và ông H không cung cấp được chứng cứ xác định rõ nguồn gốc khoản tiền, tuy nhiên tại thời điểm phát sinh khoản tiền này, hai bên tuy đã ly hôn nhưng vẫn còn chung sống cùng nhau. Cấp sơ thẩm cho rằng khoản tiền này là khoản tiền chung của hai bên. Do khoản tiền trên được sử dụng để trả nợ riêng của ông H, nên ông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà V phần tương ứng một nửa, tức 24.000.000 đồng sau khi xét xử ông H cũng không kháng cáo. Bà V kháng cáo cho rằng số tiền 48.000.000 đồng là của bà nhưng bà không có chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V.

[3.4] Xét yêu cầu kháng cáo bổ sung tiền lãi đối với số tiền 135.000.000 đồng của bà V thấy rằng: Tại ấp sơ thẩm bà V không yêu cầu tính lãi đối với tiền 135.000.000 đồng, cấp sơ thẩm không xem xét nên cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu kháng cáo này.

[4] Từ những phân tích trên xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà V không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Hỷ Thính V.

- Giữ nguyên Bản án dân sư sơ thẩm số 44/2025/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2025, của Toà án nhân dân khu vực 1 - Tây Ninh.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hỷ Thính V đối với ông Trương Văn H về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Trương Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Hỷ Thính V số tiền 172.460.000 đồng.

Kể từ ngày bà Hỷ Thính V có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng ông Trương Văn H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hỷ Thính V về việc buộc ông Trương Văn H trả số tiền 28.000.000 đồng.

3. Buộc bà Hỷ Thính V trả lại cho ông Trương Văn H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 603389, số vào sổ cấp GCN: CS 02380 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/3/2016 cho ông Trương Văn H đối với thửa đất số 1993, tờ bản đồ số 2, diện tích 332m², tọa lạc tại ấp 2, xã Mỹ Phú, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Trường hợp bà Hỷ Thính V không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì ông Trương Văn H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về án phí:

Ông Trương Văn H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.623.000 đồng.

Bà Hỷ Thính V phải nộp 1.700.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 6.850.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0009432 ngày 31/12/2024 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Tây Ninh). Hoàn lại cho bà V 5.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn thừa.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hỷ Thính V phải chịu 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà V đã nộp theo biên lai thu số 0004136 ngày 11/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, ghi nhận bà V đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND khu vực 1 -Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án; Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thúy Hằng